

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LẤP VÒ  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2020/DS-ST

Ngày: 10-12-2020.

“V/v tranh chấp về đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Phan Thành Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Thanh Hùng.
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2020/TLST-DS ngày 06/7/2020 về việc “Tranh chấp về đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2020/QĐST-DS ngày 12/11/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Anh Trần Văn D, sinh năm 1981;
2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1979;
3. Bà Trần Tuyết N, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Số 202, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ;

4. Ông Trần Hữu T1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 202A, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ;

5. Bà Trần Thị Mai T2, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 306, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ;

6. Ông Trần Văn X, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 238, ấp N, xã V, huyện L,

tỉnh Đ;

*Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X tuyên:* Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 355A, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ; Là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2020. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thụy C, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số 69, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 69, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 09/9/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 11/8 và 12/11/2020 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn, Anh Nguyễn Tuấn A trình bày:*

Vào năm 2006, ông Trần Văn Đ (tên thường gọi là Sáu Đặng) có cho ông Nguyễn Thụy C vay tổng số tiền 193.000.000 đồng và có làm biên nhận nhưng không có đề ngày tháng năm. Đến ngày 07/6/2019, ông Đ khởi kiện ông C tại Tòa án nhân dân huyện Lập Vò và được Tòa án thụ lý vào ngày 27/6/2019. Tuy nhiên, đến ngày 04/10/2019, ông Đ bị bệnh chết. Sau đó, chị Nguyễn Thị Kim H (con ông C) làm Tờ cam kết vào ngày 08/11/2019 tại Tòa án, nên các con của ông Đ là anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ (hàng thừa kế thứ nhất) cùng có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện.

Do ông Đ và chị H không thực hiện theo đúng nội dung đã cam kết, nên vào ngày 16/6/2020 các con của ông Đ là anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X (những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ hiện nay còn sống) cùng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C có nghĩa vụ trả số tiền nợ vốn vay là 193.000.000 đồng và tiền lãi là 10.000.000 đồng tính từ tháng 01/2020 đến 6/2020, tổng cộng vốn và lãi là 203.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên lấy lời khai ngày 09/9/2020 và tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 11/8 và 12/11/2020, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là các nguyên đơn chỉ yêu cầu ông C trả số tiền vốn vay 193.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X đều không yêu cầu chị H thực hiện nghĩa vụ theo nội dung Tờ cam kết ngày 08/11/2019 trong cùng vụ án và cũng không có yêu cầu gì khác.

Đối với nội dung biên nhận vay, thì anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X đều không xác định được là do ai viết, nhưng các nguyên đơn có nghe ông Đ nói lúc còn sống là có cho ông C vay tiền, có làm biên nhận cho ông C ký tên

và biên nhận được lập tại nhà ông C. Các nguyên đơn đều không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký tên Nguyễn Thụy C trong biên nhận.

Tài liệu, chứng cứ mà các nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chỉ có duy nhất bản chính 01 (một) Trang giấy tập học sinh, có nội dung “Tôi tên: Nguyễn Thụy C có vay của ông Sáu Đặng tổng số tiền 193.000.000 ...”, phía sau có chữ ký tên và ghi họ tên của Trần Văn D (gọi tắt là biên nhận) và bản chính 01 (một) Tờ cam kết của chị Nguyễn Thị Kim H, đề ngày 08/11/2019.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khẳng định các nguyên đơn chỉ khởi kiện đối với ông C, do ông C là người vay tiền và ký nhận vào biên nhận vay và đến nay ông C chưa trả được khoản tiền vốn nào cho các nguyên đơn.

*- Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự các ngày 21/7, 11/8 và 23/9/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 11/8 và 12/11/2020 và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thụy C trình bày:*

Ông C với ông Trần Văn Đ chỉ là người cùng xóm chứ không có mối quan hệ bà con thân thích. Ông C không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X.

Vụ việc này đã được Tòa án huyện Lập Vò thụ lý giải quyết vào ngày 05/8/2019, thì ông Đ (tên thường gọi ở nhà là Sáu Đặng) đã thừa nhận tại Tòa án là không có giao số tiền 193.000.000 đồng cho ông C. Nội dung biên nhận mà Tòa án cho ông C xem do các nguyên đơn giao nộp trong vụ án này không phải do ông C viết và ông C cũng không biết ai là người viết và biên nhận trong vụ án trước với biên nhận trong vụ án này là không giống nhau. Biên nhận trong vụ án trước có nội dung chữ viết 03 dòng từ dưới lên là do ông C viết với mục đích là ghi bảo lãnh số tiền vay chứ không phải ông C là người vay tiền và nội dung chữ viết 13 dòng từ trên xuống không phải do ông C viết. Ông C khẳng định chữ viết “Nguyễn Thụy C” và chữ ký tên phía dưới trong biên nhận không phải do ông C viết và ký tên. Ông C không yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ viết “Nguyễn Thụy C” và chữ ký tên phía dưới trong biên nhận, do ông C không cung cấp đủ mẫu chữ ký tên, chữ viết của ông C theo yêu cầu của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ và ông C không có khả năng nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

Sau khi Tòa án cho ông C xem nội dung các biên bản mà ông C đã trình bày tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 05/8/2019 được Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 282/2019/TLST-DS ngày 27/6/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Trần Văn Đ với bị đơn ông Nguyễn Thụy C, thì ông C thừa nhận lời trình bày của ông C trong các biên bản này là đúng.

Ông C không có tài liệu, chứng cứ hoặc người làm chứng để chứng minh cho ý kiến phản bác lại đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông C thừa nhận và khẳng định chữ ký tên Nguyễn Thụy C trong biên nhận là do ông C ký tên và chữ viết cam kết phía dưới nội dung biên nhận là do ông C viết, nhưng ông C chỉ ký tên vào biên nhận vay chứ không có nhận tiền của ông Đ mà chỉ biết giữa chị H (con ông C) với ông Đ có thỏa thuận với nhau và ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X. Buộc ông Nguyễn Thụy C có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X số tiền vốn vay là 193.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi là 10.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu: Ngày 12/11/2020, bị đơn Nguyễn Thụy C có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu và Tòa án nhận ngày 12/11/2020. Xét thấy, bị đơn đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là phù hợp với quy định của luật.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật: Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A thừa nhận ông Trần Văn Đ cho ông Nguyễn Thụy C vay số tiền 193.000.000 đồng vào năm 2006. Xét thấy, lời thừa nhận của người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn phù hợp với lời thừa nhận của ông Đ tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

và hòa giải cùng ngày 05/8/2019 là ông Đ cho ông C vay tiền vào năm 2006 và sau khi nhận tiền ông C không trả vốn và lãi. Như vậy, ông Đ đã biết được quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ bị xâm phạm và tính đến ngày ông Đ khởi kiện ngày 06/6/2019 và Tòa án nhận được đơn khởi kiện ngày 07/6/2019, thì đã hết thời hiệu yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 và điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về đòi lại tài sản” là phù hợp với tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, các nguyên đơn anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X cùng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thụy C trả số tiền nợ gốc 193.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Như đã phân tích như trên, do đây là tranh chấp về đòi lại tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, bị đơn có nơi cư trú tại ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lập Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu và phạm vi khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2020, các nguyên đơn anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X cùng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông C trả số tiền nợ gốc là 193.000.000 đồng và tiền lãi là 10.000.000 đồng tính từ tháng 01/2020 đến 6/2020, tổng cộng vốn và lãi là 203.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên lấy lời khai ngày 09/9/2020 và tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 11/8 và 12/11/2020, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu số tiền lãi 10.000.000 đồng.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Đối với yêu cầu về trả khoản tiền gốc:

Các nguyên đơn anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X cùng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông C có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 193.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình các nguyên đơn cung cấp bản chính biên nhận thể hiện ông Trần Văn Đ (tên thường gọi là Sáu Đặng và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L ngày 10/8/2020) có cho ông C vay số tiền 193.000.000 đồng và bản chính Tờ cam kết ngày 08/11/2019 do chị Nguyễn Thị Kim H (con ruột ông C) cam kết trả thay cho ông C số tiền 193.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông C thừa nhận chữ ký tên Nguyễn Thụy C trong bản chính biên nhận mà các nguyên đơn cung cấp là do ông C ký tên. Do vậy, bản chính

biên nhận là tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, lời khai tại phiên tòa của ông C được coi là nguồn của chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hơn nữa, bị đơn thừa nhận tài liệu, chứng cứ mà bên các nguyên đơn đưa ra, thì bên các nguyên đơn không phải chứng minh và đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, chứng cứ mà các nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc ông C cho rằng, biên nhận các nguyên đơn giao nộp trong vụ án này với biên nhận mà trước đây ông Đ khởi kiện và giao nộp cho Tòa án có nội dung không giống nhau. Xét thấy, biên nhận và tờ cam kết mà các nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là các tài liệu đọc được nội dung và là bản chính nên được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, bị đơn thừa nhận lời trình bày tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 05/8/2019 được Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 282/2019/TLST-DS ngày 27/6/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Đ với bị đơn ông C là đúng sự thật. Theo đó, bị đơn thừa nhận là có ký tên vào biên nhận khi ông Đ đưa cho bị đơn tại nhà của bị đơn, nhưng bị đơn không có đọc nội dung biên nhận. Ngoài ra, qua đối chiếu, cho thấy biên nhận mà khi ông Đ khởi kiện được Tòa án thu thập với biên nhận mà các nguyên đơn cung cấp trong vụ án này là có nội dung như nhau, tức là cùng một biên nhận. Cho nên, việc ông C cho rằng biên nhận trong vụ án này với biên nhận mà ông Đ khởi kiện trước đây là khác nhau là hoàn toàn không có căn cứ.

Hơn nữa, vào ngày 08/11/2019 khi Tòa án tiến hành mời những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ (các con ông Đ), ông C và chị Nguyễn Thị Kim H (con ông C) để làm việc, thì tại Tòa án chị H viết tờ cam kết trả nợ thay cho ông C. Tại phiên tòa, chị H cho rằng ông C không có nợ tiền ông Đ, mà chỉ có chị H còn nợ ông Đ số tiền 30.000.000 đồng. Nguyên nhân chị H viết tờ cam kết là do lúc ông Đ còn sống khởi kiện ông C và xuất trình tờ biên nhận thể hiện ông C có nợ ông Đ số tiền 193.000.000 đồng, nên chị H mới viết tờ cam kết trả nợ thay cho ông C, nhưng sau đó chị H kiểm tra lại thì tờ biên nhận đó là không đúng sự thật. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông C đã thừa nhận là có ký tên vào biên nhận nhưng không có nhận tiền của ông Đ. Điều này cho thấy, ý kiến phản bác cho rằng tờ biên nhận là không đúng sự thật là không có căn cứ.

Xét thấy, Tờ cam kết ngày 08/11/2019 là do chị H tự nguyện viết tại Tòa án và số tiền mà chị H cam kết trả nợ cho ông C phù hợp với số tiền trong biên nhận mà các nguyên đơn giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Đặc biệt là nếu chị H chỉ nợ ông Đ số tiền 30.000.000 đồng, thì không có lý do gì mà chị H lại cam kết vào ngày 06/02/2020 sẽ trả số tiền 50.000.000 đồng và

mỗi tháng tiếp theo sẽ trả số tiền 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền nợ 193.000.000 đồng. Sau khi chị H viết tờ cam kết thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ đã có đơn rút đơn khởi kiện và đến ngày 22/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án (Quyết định số 343/2019/QĐST-DS ngày 22/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự). Điều này chứng tỏ rằng, ý kiến phản bác của chị H cho rằng khi viết tờ cam kết do tinh thần không ổn định là không hợp lý và không có căn cứ để chấp nhận.

Qua những phân tích và đánh giá nêu trên cho thấy, việc các nguyên đơn anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X khởi kiện yêu cầu bị đơn ông C trả số tiền nợ gốc 193.000.000 đồng là có căn cứ và hợp pháp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Đối với yêu cầu về trả khoản tiền nợ lãi: Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả số tiền nợ lãi 10.000.000 đồng của các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là phù hợp với phạm vi ủy quyền và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về số tiền nợ gốc và đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ lãi là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với ý kiến phản bác của bị đơn là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận và bị đơn là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và bị đơn có đơn đề nghị miễn án phí, nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Tuấn A và bị đơn ông Nguyễn Thụy C đều có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 và khoản 3 Điều 92, khoản 3 Điều 94, khoản 1 Điều 95, Điều 147, Điều 184, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 149, 166, 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 12, 14 và 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X.

Buộc ông Nguyễn Thụy C có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X số tiền 193.000.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X đối với yêu cầu về số tiền lãi là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Ông Nguyễn Thụy C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Hoàn trả cho anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X số tiền 5.075.000 đồng (Năm triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) mà anh D, ông T, bà N, ông T1, bà T2 và ông X đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số BI/2019/0005823 ngày 06/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đ.

4. Về quyền kháng cáo: Các nguyên đơn anh Trần Văn D, ông Trần Văn T, bà Trần Tuyết N, ông Trần Hữu T1, bà Trần Thị Mai T2 và ông Trần Văn X và bị đơn ông Nguyễn Thụy C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.



5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Phan Thành Nhân**